

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ DĨ AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 173/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Ngọc Công

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Tô Văn Nhung.

2. Bà Phạm Tú Nhi.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Việt Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 546/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2024/QĐXX-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Cao Văn T, sinh năm 1979; thường trú: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Số C, đường H, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1980; thường trú: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Số C, đường T khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Cao Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P có thời gian quen nhau khoảng 02 năm thì tự nguyện chung sống từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới và nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng anh T, chị P chung sống tại thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đến đầu năm 2015 vợ chồng chuyển vào miền nam sống tại địa chỉ số C, đường T khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng chung sống không đầm ấm, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hiện hai vợ chồng sống ly thân. Nay, anh Cao Văn T xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị Hoàng Thị P (không công nhận vợ chồng).

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Cao Văn Minh H, sinh ngày 10/12/2010 và Cao Diệu L, sinh ngày 02/9/2005. Sau khi ly hôn, anh T giao con chung Cao Văn Minh H cho chị Hoàng Thị P là người trực tiếp nuôi dưỡng và anh Cao Văn T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Cao Văn Minh H mỗi tháng 6.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Đối với con chung Cao Diệu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Cao Văn T chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con.

- Tại văn bản ngày 11/11/2024 và quá trình tố tụng, bị đơn chị Hoàng Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị P thống nhất với phần trình bày của anh Cao Văn T về thời gian chung sống, về nguyên nhân mâu thuẫn. Do vợ chồng sống chung với nhau không được hòa thuận, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay, chị P xác định chị P cũng không còn tình cảm với chồng nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn (không công nhận vợ chồng) thì chị P cũng đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Cao Văn Minh H, sinh ngày 10/12/2010 và Cao Diệu L, sinh ngày 02/9/2005. Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị P là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Cao Văn Minh H, sinh ngày 10/12/2010 và yêu cầu anh Cao Văn T hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Cao Văn Minh H mỗi tháng 6.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Đối với con chung Cao Diệu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Cao Văn T chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án

căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng, do đó Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp ly hôn là chưa phù hợp.

Đối với các yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng và có tranh chấp về nuôi con nên đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P1 chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, việc chung sống của anh T và chị P mà không đăng ký kết hôn, là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch*”. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị P không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh T, không công nhận anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P thỏa thuận giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng con chung Cao Văn Minh H, sinh ngày 10/12/2010. Điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu H mong muốn được sống chung cùng mẹ. Sự thỏa thuận của anh T, chị P là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với con chung Cao Diệu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P thỏa thuận anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Cao Văn Minh H, sinh

ngày 10/12/2010 mỗi tháng 6.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Tòa án ghi nhận.

[2.4] Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát về nội dung vụ án là phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận. Đề nghị về quan hệ pháp luật của Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Cao Văn T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ vào điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Cao Văn T về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” đối với bị đơn chị Hoàng Thị P.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P.

- Về con chung: Anh Cao Văn T giao con chung tên Cao Văn Minh H, sinh ngày 10/12/2010 cho chị Hoàng Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con chung Cao Diệu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Cao Văn T và chị Hoàng Thị P đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cao Văn T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Cao Văn Minh H mỗi tháng 6.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Cao Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 0001849 ngày 04/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Cao Văn T còn phải tiếp tục nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA